

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22082438/KQ	Mã số: 0824196
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngày lấy mẫu:	22/08/2024 Ngày trả kết quả: 29/08/2024
Loại mẫu nước sạch	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:
Số lượng: 01 mẫu	TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống phòng khám sản - phụ khoa

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	0,19	0,5
5	(b) Bromat (BrO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl ₂)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO ₃ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO ₂ ⁻)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,55	2
12	(a)(b) Cyanid (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 F ⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5

Trang 1/2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,72	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,14	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci faecal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

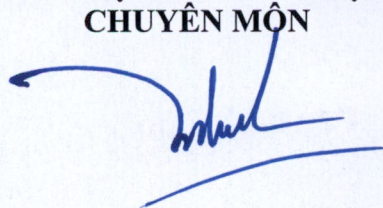
QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ
CHUYÊN MÔN**



VÕ THỊ TÚ TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ NGUYỄN KHÁNH NGỌC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22082438/KQ	Mã số: 0824194
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngày lấy mẫu:	22/08/2024 Ngày trả kết quả: 29/08/2024
Loại mẫu: Nước uống Số lượng: 01 mẫu	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu: TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống phòng hóa trị ung thư

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	(b) Bromat (BrO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl_2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl $_2$.B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO_2^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,48	2
12	(a)(b) Cyanid (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F^-)	mg/L	SMEWW 4500 F $^-$.B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,60	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,16	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci feacal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

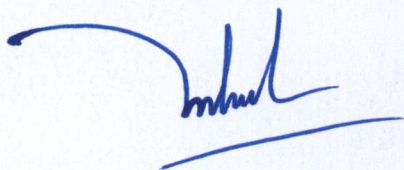
QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ
CHUYÊN MÔN



VÕ THỊ TÚ TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ NGUYỄN KHÁNH NGỌC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 22082438/KQ	Mã số: 0824195
Tên khách hàng:	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ:	215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngày lấy mẫu:	22/08/2024 Ngày trả kết quả: 29/08/2024
Loại mẫu nước sạch Số lượng: 01 mẫu	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu: TCVN 6663 – 5 : 2009 - Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. TCVN 6663 – 3 :2016 – Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
Tên mẫu:	Mẫu nước uống nhà thuốc khu B

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	(b) Stibi (Sb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,02
2	(b) Arsen (As)	mg/L	SMEWW 3114 B, C:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
3	(b) Bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.7	KPH (LOD=0,02)	0,7
4	(a)(b) Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (Bo)-B:2017	KPH (LOD=0,05)	0,5
5	(b) Bromat (BrO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,002)	0,01
6	(b) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,001)	0,003
7	(a)(b) Clor (Cl_2)	mg/L	SMEWW 4500- Cl^- .B:2017	KPH (LOD=0,3)	5
8	(b) Clorat (ClO_3^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
9	(b) Clorit (ClO_2^-)	mg/L	US EPA 300.1	KPH (LOD=0,2)	0,7
10	(b) Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,01)	0,05
11	(a)(b) Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111B:2017	0,54	2
12	(a)(b) Cyanid (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,1)	0,07
13	(a)(b) Fluorid (F^-)	mg/L	SMEWW 4500 F^- .B&D:2017	KPH (LOD=0,2)	1,5
14	(b) Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
15	(b) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,1)	0,4

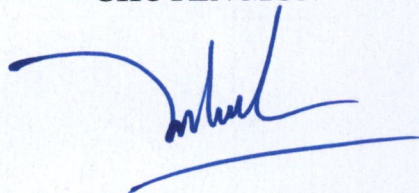
TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 6-1: 2010/BYT
16	(b) Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,006
17	(b) Molybden (Mo)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
18	(a)(b) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2017, SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,07
19	(a)(b) Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,58	50
20	(a)(b) Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,08	3
21	(b) Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3113:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
22	(a)(b) E.coli hoặc coliform chịu nhiệt	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	KPH
23	(a)(b) Coliform tổng số	CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	KPH (LOD=1)	<1
24	(a)(b) Streptococci faecal	CFU/250mL	TCVN 6189-2:2009	KPH (LOD=1)	<1
25	(a)(b) Pseudomonas aeruginosa	CFU/250mL	TCVN 8881 : 2011	KPH (LOD=1)	<1
26	(a)(b) Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50mL	TCVN 6191-2:1996	KPH (LOD=1)	<1

QCVN 6-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích

(--): Không quy định, (KPH): Không phát hiện, (LOD): Giới hạn phát hiện của phương pháp
(a): Chỉ tiêu được VILAS công nhận - Vilas 599; (b): Chỉ tiêu được chứng nhận nghị định 107

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ
CHUYÊN MÔN



VÕ THỊ TÚ TRINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ NGUYỄN KHÁNH NGỌC



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 1481 - 048 / KQPT/2024

Tên khách hàng : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
Địa chỉ : 215 Hồng Bàng, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Địa điểm quan trắc : 215 Hồng Bàng, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : NT.240826.30
Ngày lấy mẫu : 22/08/2024

Thời gian phân tích: 26/08/2024-10/09/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
				NT2-YD	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,51	6,5 – 8,5
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	50
3.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2017	58	100
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	60	100
5.	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,46	10
6.	Nitrat (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ .B&E:2017	5,97	50
7.	Phosphat (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,05	10
8.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	<0,13 ^a	4,0
9.	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	1,3	20
10.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH(MDL=0,02)	0,1
11.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH(MDL=0,2)	1,0
12.	Tổng coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	3.800	5.000
13.	Salmonella*	Vi khuẩn/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH	KPH
14.	Shigella*		SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH
15.	Vibrio cholerae*		SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
---------	------------------------	--------

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0877.614.999

Website: moitruongcec.vn

VIMCERTS 230

		X (m)	Y (m)
NT2-YD	Nước thải y tế sau xử lý	1189511	0599820

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 28:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- “KPH”: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- “a”: Kết quả phân tích thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Đinh Thị Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Linh

- (*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty